

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTH

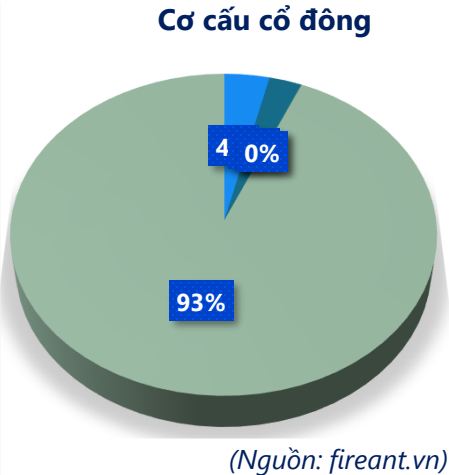
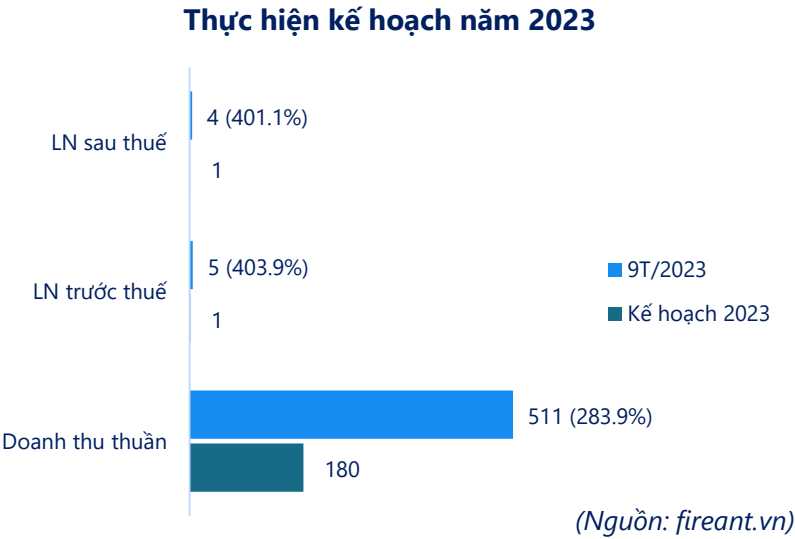
CTCP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành (HNX)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	4,100 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	8.1%	66.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 5,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	153
Số lượng CPLH (CP)	37,374,846
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825,885
Sở hữu nước ngoài	0.32%
Beta	0.96

■ Nguyễn Thanh Tùng
■ Nguyễn Trần Linh Chi
■ Nguyễn Thành Lê
■ Nguyễn Anh Tuấn (Thành viên HĐQT)
■ Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTH

Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ				
KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	150.2	36.8	307.5%	510.9	275.9	85.2%	Tài sản ngắn hạn	830.0	714.0	16.2%	99.9%
Giá vốn hàng bán	147.3	36.8	299.9%	503.2	267.8	87.9%	Tiền và tương đương tiền	8.5	23.6	-63.9%	1.0%
Lợi nhuận gộp	2.9	0.0	20925.3%	7.8	8.1	-3.5%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.8	0.8	-0.9%	3.4	1.0	235.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	450.6	305.8	47.4%	54.2%
Chi phí tài chính	-	0.0	-100.0%	0.2	0.9	-75.3%	Hàng tồn kho	368.1	379.5	-3.0%	44.3%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.9	-100.0%	Tài sản ngắn hạn khác	2.9	5.2	-44.7%	0.3%
Chi phí bán hàng	1.0	0.5	108.5%	2.5	6.2	-59.2%	Tài sản dài hạn	1.1	72.5	-98.5%	0.1%
Chi phí QLDN	-	2.3	-367.8%	3.4	5.5	-37.6%	Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	4.9 -	0.5	1014.4%	5.0 -	3.5	244.0%	Tài sản cố định	-	0.1	-100.0%	0.0%
LN khác	-	0.5	-100.0%	0.0	1.3	-100.0%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	4.9 -	0.1	7041.9%	5.0 -	2.2	329.4%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	1.0	-	-	1.0	0.1	609.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	1.1	72.2	-98.5%	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	3.9 -	0.1	5613.6%	4.0 -	2.3	270.9%	Tài sản dài hạn khác	0.1	0.2	-77.3%	0.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.9 -	0.1	5613.6%	4.0 -	2.3	270.9%	Tổng cộng tài sản	831.1	786.5	5.7%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

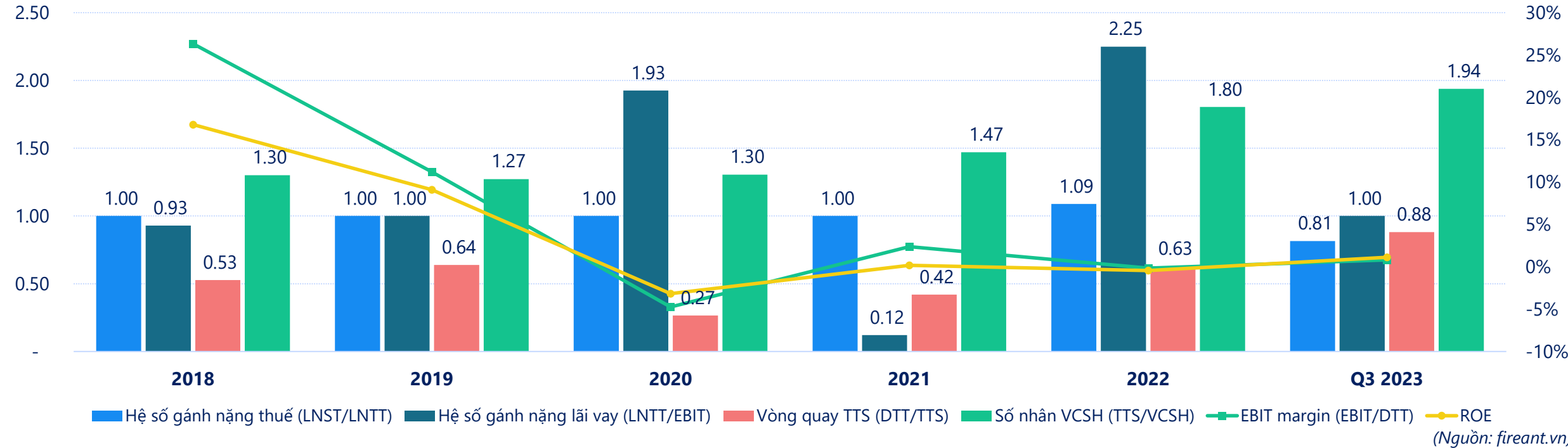
Đơn vị: tỷ VNĐ							Nợ phải trả	420.2	379.7	10.7%	50.6%
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ ngắn hạn	420.2	379.7	10.7%	50.6%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8 -	6.2	110.2 -	9.9 -	27.0 -	15.8	Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.0 -	28.7 -	84.8	1.7	18.4	0.8	Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	19.6	6.7 -	5.7	-	-	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền thuần	1.2 -	28.2	19.7 -	8.3 -	8.6 -	15.1	Nguồn vốn chủ sở hữu	410.9	406.9	1.0%	49.4%

(Nguồn: fireant.vn)

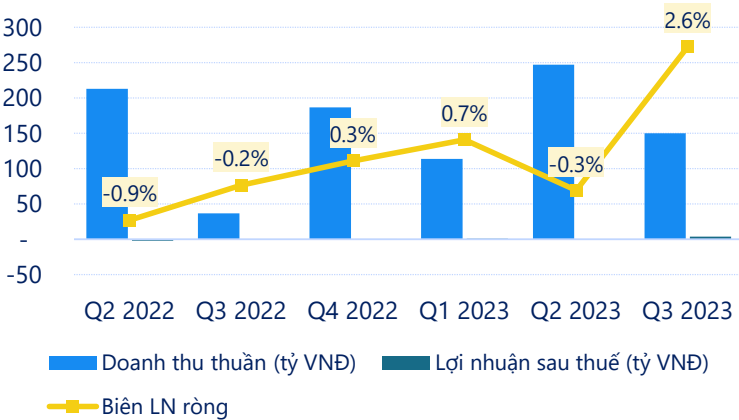
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTH

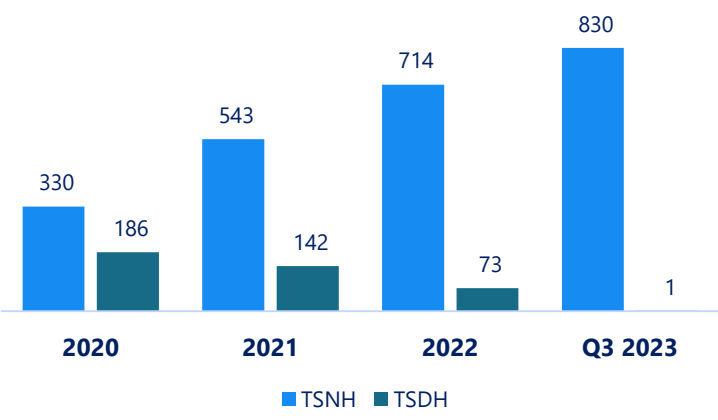
Phân tích Dupont



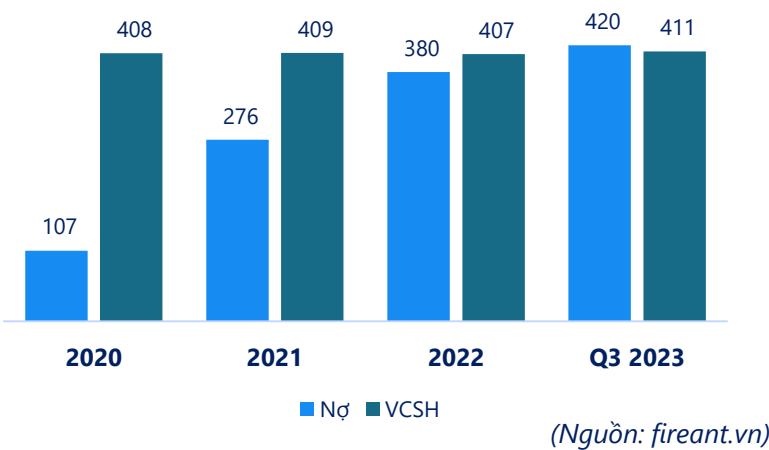
DT thuần và LN ròng



Tài sản



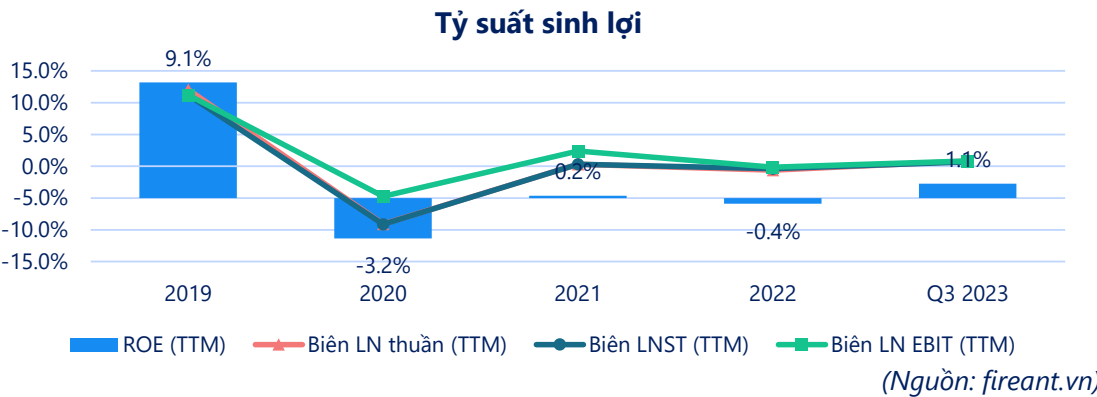
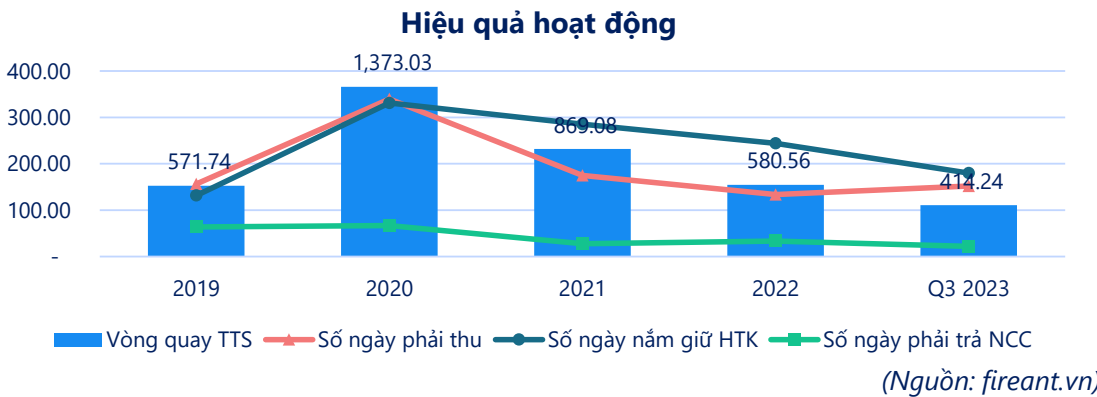
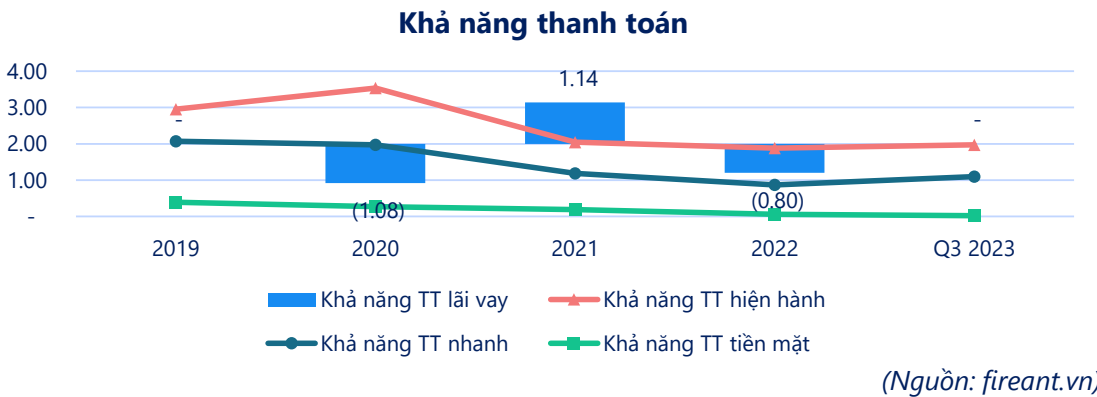
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTH

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	24.6%	12.1%	-9.1%	0.3%	-0.6%	0.8%
Biên LNST (TTM)	24.5%	11.2%	-9.1%	0.3%	-0.4%	0.7%
Biên LN EBIT (TTM)	26.3%	11.2%	-4.7%	2.4%	-0.2%	0.8%
ROE (TTM)	16.8%	9.1%	-3.2%	0.2%	-0.4%	1.1%
ROA (TTM)	12.9%	7.2%	-2.4%	0.1%	-0.2%	0.6%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	124.4	156.3	339.6	174.8	133.7	152.3
Số ngày nắm giữ HTK	193.4	131.5	331.1	285.1	244.2	180.0
Số ngày phải trả NCC	128.9	63.9	66.8	27.9	33.1	22.0
Vòng quay TSCĐ	6.4	6.6	2.3	4.1	15.4	6,968.4
Vòng quay TTS	691.7	571.7	1,373.0	869.1	580.6	414.2
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.2	3.0	3.5	2.0	1.9	2.0
Khả năng TT nhanh	2.0	2.1	2.0	1.2	0.9	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.4	0.3	0.2	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	14.1	-	(1.1)	1.1	(0.8)	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,066	998	- 352	19	- 48	122
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,233	10,381	10,029	10,048	10,886	10,994
P/E	2.4	2.6	(5.7)	413.6	(37.3)	38.4
P/B	0.4	0.3	0.2	0.8	0.2	0.4
P/S	0.6	0.3	0.5	1.2	0.1	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



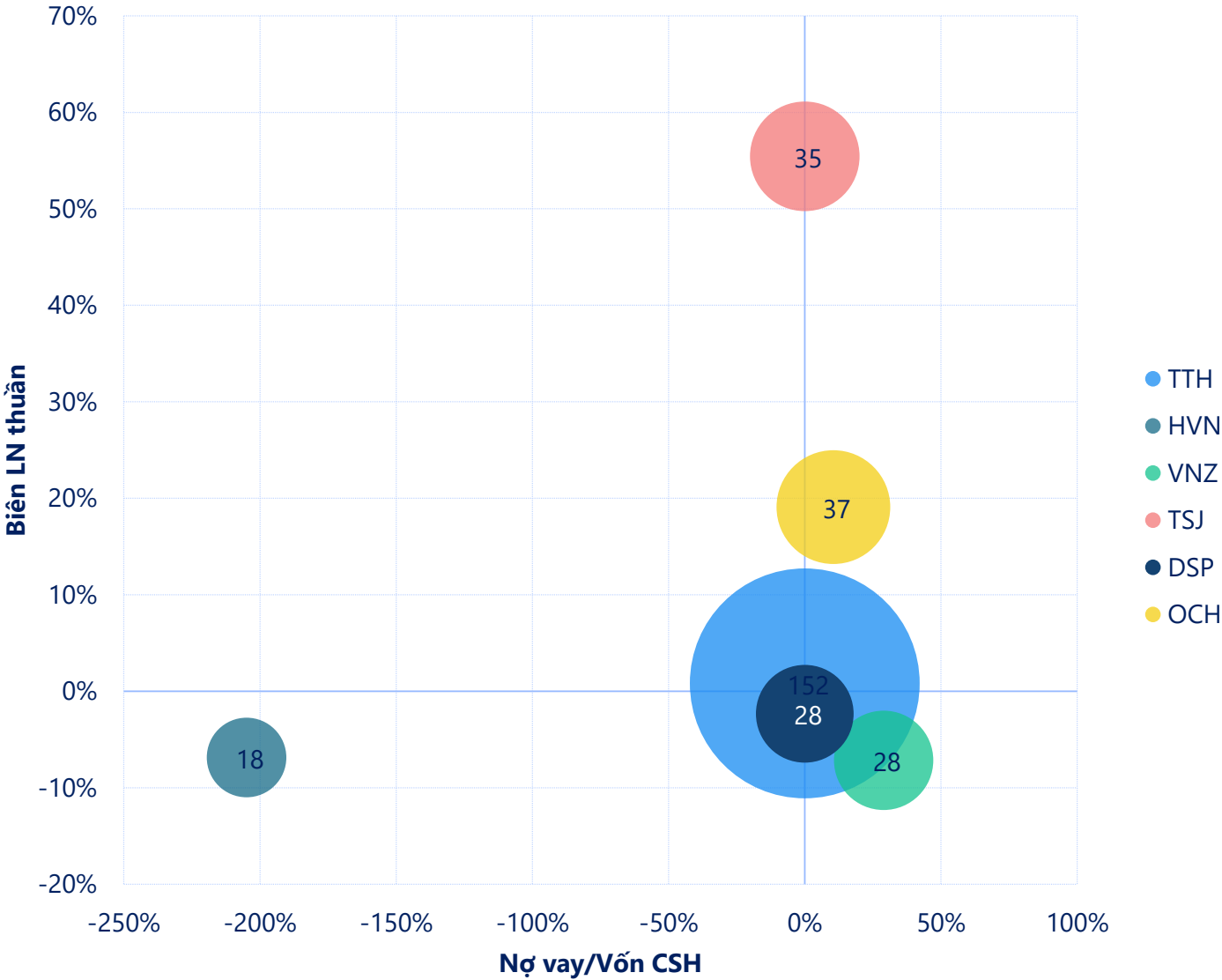
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TTH	510.9	85.2%	4.0	270.9%	0.8%	-0.9%
HVN	67,627.8	32.3%	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431.3	11.6%	465.1	39.2%	-7.2%	-13.3%
TSJ	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
DSP	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%
OCH	843	1.1%	163	94.5%	19.3%	10.1%

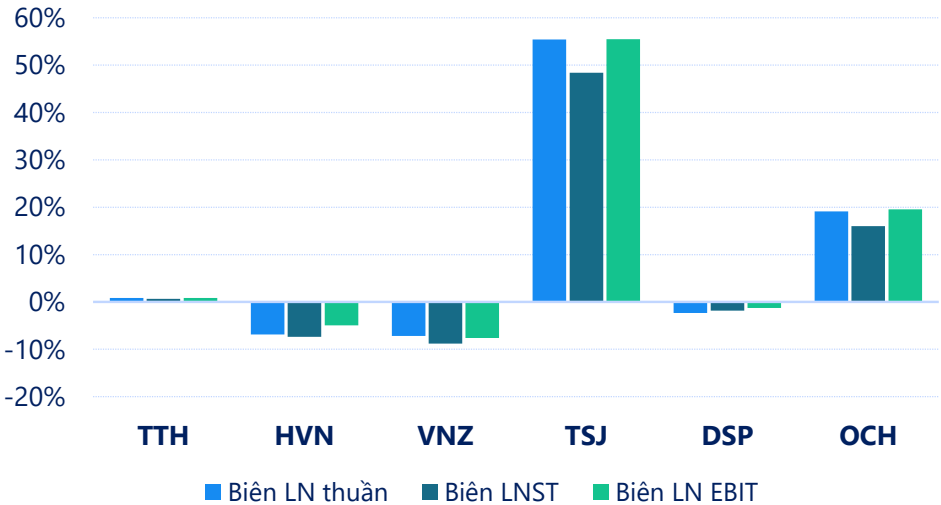
(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)